

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Địa chỉ: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Kiều Văn Mát	Chủ tịch	
Kiều Quang Vọng	Ủy viên	
Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên	
Nguyễn Từ Chung	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 16/05/2016
Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên	
Đặng Văn Chiến	Ủy viên	
Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 16/05/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Kiều Văn Mát	Tổng Giám đốc
Kiều Quang Vọng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Từ Chung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban
Lê Ngọc Anh	Thành viên
Đỗ Thị Minh Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1261/QĐ-UBCK ngày 18/11/2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



KIỀU VĂN MÁT

35
NG
NHIE
: TC
1 Đ
. T
UÁ



Số : 158/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 15/02/2017, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

07/02/2017
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2017

BÙI THIÊN TÁ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0592-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.326.484.333	112.841.291.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.371.645.438	3.518.161.804
1. Tiền	111	V.01	13.371.645.438	3.518.161.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.985.729.480	60.810.039.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20.427.033.050	59.597.481.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.608.205.545	1.285.351.010
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.588.079.829	644.331.448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(637.588.944)	(717.124.753)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		71.377.194.483	48.513.090.710
1. Hàng tồn kho	141	V.05	71.377.194.483	48.513.090.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		591.914.932	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		591.914.932	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.221.962.217	188.716.517.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		162.333.513.848	172.490.504.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	150.248.871.784	159.898.928.309
- Nguyên giá	222		219.864.407.558	230.842.602.865
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(69.615.535.774)	(70.943.674.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	12.084.642.064	12.591.576.400
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.565.408.335)	(3.058.473.999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.881.025.291	9.769.003.742
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	6.881.025.291	9.769.003.742
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.730.000.000	3.330.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	11.730.000.000	3.330.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.277.423.078	3.127.009.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.277.423.078	3.127.009.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298.548.446.550	301.557.809.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.843.672.660	153.824.094.103
I. Nợ ngắn hạn	310		109.843.672.660	129.889.512.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.179.567.884	32.711.154.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	19.568.181.189	10.781.048.832
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	443.991.192	3.116.006.164
4. Phải trả người lao động	314		1.047.332.470	1.372.679.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	100.179.209	174.517.783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.979.072.276	2.020.018.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	64.810.034.853	74.960.868.965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.715.313.587	4.753.218.138
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	23.934.581.478
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	10.000.000.000	23.934.581.478
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.704.773.890	147.733.715.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	178.704.773.890	147.733.715.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.899.730.000	108.899.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.869.583.333
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.084.078.574	30.014.117.574
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.916.036.975	3.950.284.776
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		298.548.446.550	301.557.809.786

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.906.503.822	150.422.865.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101.906.503.822	150.422.865.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.728.946.982	79.719.550.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.177.556.840	70.703.315.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	155.464.392	26.788.402
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.772.519.106	11.701.804.320
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.772.519.106	7.991.929.874
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	28.695.183.569	45.065.830.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.412.444.288	7.523.312.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.452.874.269	6.439.155.331
11. Thu nhập khác	31	VI.5	735.811.689	2.720.463.940
12. Chi phí khác	32	VI.6	4.762.676.025	8.605.211.419
13. Lợi nhuận khác	40		(4.026.864.336)	(5.884.747.479)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.426.009.933	554.407.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	396.144.651	87.998.061
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.029.865.282	466.409.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18.6	71	45
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.18.7	71	45

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	163.130.745.415	149.758.444.148
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(133.555.686.405)	(93.697.863.348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.970.258.423)	(16.822.185.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.829.841.013)	(7.958.123.749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(87.998.477)	(665.769.471)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.172.993.036	415.135.650
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.643.864.309)	(12.127.437.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.216.089.824	18.902.200.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(38.000.000)	(5.524.124.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.400.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.887.416	26.470.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.388.112.584)	(5.497.653.301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.005.345.008	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122.129.785.559	120.778.101.733
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(146.109.701.772)	(128.433.774.036)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.532.953.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.025.428.795	(20.188.625.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.853.406.035	(6.784.078.468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.518.161.804	10.301.922.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	77.599	317.701
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.371.645.438	3.518.161.804

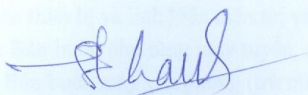
Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Km28+100m, QL 18, phường Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.899.730.000 VND (Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, xây lắp, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu,
đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê
tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công
nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất
và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác
không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo
tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là
“VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước
đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực,
thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính
theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn
cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn
hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng
thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ), các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập

cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo văn bản số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương: Công ty được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% (mười phần trăm) trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Miễn thuế TNDN 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế TNDN phải nộp trong vòng 09 (chín) năm tiếp theo.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKHCN ngày 15/08/2014 (cho các sản phẩm tro bay ẩm, tro bay khô, than qua tuyển) nên Công ty hưởng ưu đãi thuế theo các quy định hiện hành với thuế suất 10% và giảm 50%.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11/12/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng			
	31/12/2016	01/01/2016		
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	2.156.235.000	571.273.000		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.215.410.438	2.946.888.804		
Cộng	13.371.645.438	3.518.161.804		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016		
a) Phải thu khách hàng	15.777.033.050	54.847.481.677		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Linh	3.120.695.190	3.041.815.370		
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	4.017.620.811	4.197.591.557		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Giang	4.552.181.380	2.895.790.990		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	816.237.777	816.237.777		
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	422.860.020	42.150.894.400		
Công ty Cổ phần Thương mại Cánh Buồm Đỏ	197.746.568	396.491.000		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Sông Thao	1.791.662.400	-		
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	331.178.100	-		
Các đối tượng khác	526.850.804	1.348.660.583		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.650.000.000	4.750.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	4.650.000.000	4.750.000.000		
Cộng	20.427.033.050	59.597.481.677		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016		
a) Trả trước cho người bán	8.608.205.545	1.285.351.010		
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Trường Hải	6.860.320.509	-		
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng	275.000.000	275.000.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thái Sơn	143.000.000	-		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Hoa	450.000.000	-		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Dương	139.247.000	-		
Công ty Cổ phần Công nghiệp ANDOR	437.580.000	-		
Các đối tượng khác	303.058.036	1.010.351.010		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-		
Cộng	8.608.205.545	1.285.351.010		
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	584.393.243	-	49.759.043	-
Tạm ứng	997.178.407	-	526.091.003	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	6.508.179	-	68.481.402	-
Cộng	1.588.079.829	-	644.331.448	-
5 . Hàng tồn kho	31/12/2016	01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.382.738.733	-	6.510.771.653	-
Công cụ, dụng cụ	138.244.698	-	95.083.004	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.237.001.484	-	31.070.017.970	-
Thành phẩm	10.619.209.568	-	10.557.865.278	-
Hàng gửi đi bán	-	-	279.352.805	-
Cộng	71.377.194.483	-	48.513.090.710	-

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT TB truyền dẫn	TSCĐHH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	59.456.947.084	163.695.577.581	7.660.078.200	30.000.000	230.842.602.865
Số tăng trong năm	10.530.389.052	38.000.000	-	-	10.568.389.052
- Mua trong năm		38.000.000			38.000.000
- Đầu tư XDCB HT	10.530.389.052				10.530.389.052
Số giảm trong năm	4.991.178.156	16.555.406.203	-	-	21.546.584.359
- Thanh lý, nhượng bán	4.991.178.156	16.555.406.203			21.546.584.359
Số dư cuối năm	64.996.157.980	147.178.171.378	7.660.078.200	30.000.000	219.864.407.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.688.979.571	52.417.870.888	5.826.190.452	10.633.645	70.943.674.556
Số tăng trong năm	3.554.567.098	10.360.974.041	682.847.313	4.285.716	14.602.674.168
- Khấu hao trong năm	3.554.567.098	10.360.974.041	682.847.313	4.285.716	14.602.674.168
Số giảm trong năm	3.528.470.936	12.402.342.014	-	-	15.930.812.950
- Thanh lý, nhượng bán	3.528.470.936	12.402.342.014			15.930.812.950
Số dư cuối năm	12.715.075.733	50.376.502.915	6.509.037.765	14.919.361	69.615.535.774
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.767.967.513	111.277.706.693	1.833.887.748	19.366.355	159.898.928.309
Tại ngày cuối năm	52.281.082.247	96.801.668.463	1.151.040.435	15.080.639	150.248.871.784

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2016 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 132.613.349.672 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 17.166.419.099 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		Cộng
	Phần mềm	Tài sản khác	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	828.755.810	2.229.718.189	3.058.473.999
Số tăng trong năm	164.680.632	342.253.704	506.934.336
- Khấu hao trong năm	164.680.632	342.253.704	506.934.336
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	993.436.442	2.571.971.893	3.565.408.335
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.734.031.852	6.686.300.358	12.591.576.400
Tại ngày cuối năm	5.740.595.410	6.344.046.654	12.084.642.064

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2016 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 5.740.595.410 đồng

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Nhà văn phòng	-	6.004.660.554
Xưởng sản xuất tro bay âm II	2.974.217.456	974.717.297
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.906.807.835	2.789.625.891
	6.881.025.291	9.769.003.742

9 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Thạch cao Đĩnh Vũ	10.930.000.000	-	10.930.000.000	2.530.000.000	-	2.530.000.000
+ Quỹ tín dụng Phả Lại	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
Cộng	11.730.000.000	-	11.730.000.000	3.330.000.000	-	3.330.000.000

(*) Vốn điều lệ của Công ty CP Thạch cao Đĩnh Vũ là 80 tỷ, khoản đầu tư chiếm tỷ lệ: 13,66%

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền thuê đất	1.960.398.324	2.209.089.327
Chi phí trả trước NM Gạch	317.024.754	739.277.863
Chi phí trả trước khác	-	178.642.249
Cộng	2.277.423.078	3.127.009.439

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.114.703.084	8.114.703.084	32.569.779.065	32.569.779.065
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tiến Linh	568.074.378	568.074.378	1.644.968.050	1.644.968.050
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	935.461.292	935.461.292	237.145.363	237.145.363
Doanh nghiệp tư nhân Giang An	-	-	8.284.889.250	8.284.889.250
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	594.558.155	594.558.155	3.494.219.234	3.494.219.234
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiếp	147.911.280	147.911.280	7.010.297.250	7.010.297.250
Công ty TNHH Thương mại Đức Nam	-	-	5.022.930.000	5.022.930.000
Công ty Cổ phần Bắc Sơn	1.335.300.570	1.335.300.570	2.335.300.570	2.335.300.570
DNTN Thương mại Xuân Trường	326.033.389	326.033.389	-	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Thái Hà	429.578.200	429.578.200	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Niềm Tin	337.200.000	337.200.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Nghĩa	562.100.000	562.100.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Viễn Đông	791.811.350	791.811.350	-	-
Các đối tượng khác	2.086.674.470	2.086.674.470	4.540.029.348	4.540.029.348
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	64.864.800	64.864.800	141.375.900	141.375.900
Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	64.864.800	64.864.800	141.375.900	141.375.900
Cộng	8.179.567.884	8.179.567.884	32.711.154.965	32.711.154.965

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Thạch cao Đĩnh Vũ	19.542.799.281	10.669.429.600
Các đối tượng khác	25.381.908	111.619.232
Cộng	19.568.181.189	10.781.048.832

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	2.905.121.942	-	2.585.599.631	5.490.721.573	-	-
Thuế TNDN	87.998.477	-	396.144.651	87.998.477	396.144.651	-
Thuế TNCN	122.885.745	-	263.116.961	338.156.165	47.846.541	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	248.691.003	248.691.003	-	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	-	10.487.926	10.487.926	-	-
Cộng	3.116.006.164	-	3.507.040.172	6.179.055.144	-	443.991.192

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay	100.179.209	174.517.783
Cộng	100.179.209	174.517.783

15 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	406.789.948	434.681.748
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.326.418.428	1.585.336.777
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	10.245.863.900	-
Cộng	11.979.072.276	2.020.018.525

16 . Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Vay ngắn hạn	74.960.868.965	92.129.785.559	112.280.619.671	54.810.034.853
Vay cá nhân	29.500.000.000	-	29.500.000.000	-
Quỹ tín dụng nhân dân Phả Lại	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Ngân hàng BIDV (1)	26.312.405.553	92.129.785.559	63.632.156.259	54.810.034.853
Quỹ môi trường	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
Ngân hàng Vietcombank	15.608.463.412	-	15.608.463.412	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Ngân hàng BIDV	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Số có khả năng trả nợ	74.960.868.965			64.810.034.853
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	74.960.868.965			64.810.034.853

(1) Vay ngắn hạn 36.200.863.587 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/1605829/HĐTD ngày 11/01/2016. Vay ngắn hạn 18.609.171.266 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 03-2016/1605829/HĐTD ngày 30/11/2016; Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng (gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay và lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng của hợp đồng số 02/2016/1605829/HĐTD đến ngày 30/11/2016, thời hạn cấp tín dụng của hợp đồng số 03-2016/1605829/HĐTD đến ngày 30/11/2017; Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản đã đang và sẽ hình thành trong tương lai tại nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC, nằm trên thửa đất số BN 459163, số vào sổ cấp GCN CT00148 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/08/2013.

17 . Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Vay dài hạn VNĐ	6.626.289.329	30.000.000.000	26.626.289.329	10.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	6.366.289.329	-	6.366.289.329	-
Quỹ bảo vệ môi trường	260.000.000	-	260.000.000	-
Ngân hàng BIDV (1)	-	30.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000
Vay dài hạn USD	17.308.292.149	-	17.308.292.149	-
Ngân hàng Vietcombank	17.308.292.149	-	17.308.292.149	-
Số có khả năng trả nợ	23.934.581.478	-	-	10.000.000.000
Vay dài hạn	23.934.581.478			10.000.000.000

(1) Vay trung hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1605829/HĐTĐTH ngày 11/01/2016. Mục đích vay: Tái cấu trúc dư nợ khoản vay đầu tư Nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC, công suất thiết kế 260.000 m3/năm; Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay: 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh lãi suất, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản đã đăng và sẽ hình thành trong tương lai tại nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC, nằm trên thửa đất số BN 459163, số vào sổ cấp GCN CT00148 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/08/2013.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
					Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	27.016.743.574	22.157.668.401	144.087.411.975
Tăng vốn trong năm trước	18.899.730.000	-	2.997.374.000	466.409.791	22.363.513.791
- Lãi năm trước	-	-	-	466.409.791	466.409.791
- Tăng vốn	18.899.730.000	-	-	-	18.899.730.000
- Trích quỹ	-	-	2.997.374.000	-	2.997.374.000
Giảm vốn trong năm trước	-	43.416.667	-	18.673.793.416	18.717.210.083
- Trích quỹ	-	-	-	4.995.624.000	4.995.624.000
- Chia cổ tức	-	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000
- Giảm khác	-	43.416.667	-	178.169.416	221.586.083
Số dư đầu năm nay	108.899.730.000	4.869.583.333	30.014.117.574	3.950.284.776	147.733.715.683
Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000	5.345.008	69.961.000	1.082.353.199	31.157.659.207
- Lãi năm nay	-	-	-	1.029.865.282	1.029.865.282
- Tăng vốn	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
- Trích quỹ	-	-	69.961.000	-	69.961.000
- Tăng khác	-	5.345.008	-	52.487.917	57.832.925
Giảm vốn trong năm nay	-	70.000.000	-	116.601.000	186.601.000
- Trích quỹ	-	-	-	116.601.000	116.601.000
- Giảm khác	-	70.000.000	-	-	70.000.000
Số dư cuối năm nay	138.899.730.000	4.804.928.341	30.084.078.574	4.916.036.975	178.704.773.890

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.630.000.000	3.630.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	18.320.060.000	10.043.000.000
Cổ đồng khác	116.949.670.000	95.226.730.000
Cộng	138.899.730.000	108.899.730.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.899.730.000	108.899.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	138.899.730.000	108.899.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	13.500.000.000

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/16
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.889.973	10.889.973
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	13.889.973	10.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	10.889.973
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.889.973	10.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	10.889.973
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2016	01/01/16
- Quỹ đầu tư phát triển	30.084.078.574	30.014.117.574

18.6. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	3.950.284.776	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	1.029.865.282	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	52.487.917	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	5.032.637.975	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức	116.601.000	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm trước	-	(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	69.961.000	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.640.000	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4.916.036.975	(7) = (5) + (6)

18.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.865.282	466.409.791
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(46.640.000)	(46.641.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(46.640.000)	(46.641.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	983.225.282	419.768.791
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.799.809	9.258.900
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	45

18.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.865.282	466.409.791
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(46.640.000)	(46.641.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(46.640.000)	(46.641.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	983.225.282	419.768.791
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.799.809	9.258.900
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	45

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu các thành phẩm tro bay	54.651.794.209	117.638.394.558
Doanh thu xi than phế thải	20.280.788.711	7.006.063.125
Doanh thu gạch, vữa và dịch vụ khác	26.973.920.902	25.778.407.969
Cộng	101.906.503.822	150.422.865.652
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá bán hàng bán tro bay	13.987.222.842	37.407.432.854
Giá bán xi than phế thải	19.298.513.243	6.517.261.429
Giá bán sản phẩm gạch, vữa và dịch vụ khác	24.443.210.897	24.539.419.445
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ (thiệt hại thiên tai)	-	11.255.436.914
Cộng	57.728.946.982	79.719.550.642

	Năm nay	Năm trước
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.567.416	26.470.701
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.576.976	317.701
Cổ tức	12.320.000	-
Cộng	155.464.392	26.788.402
4 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.772.519.106	7.991.929.874
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.068.773.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.641.101.426
Cộng	4.772.519.106	11.701.804.320
5 . Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	59.739.922
Bồi thường	-	2.660.605.794
Các khoản khác	735.811.689	118.224
Cộng	735.811.689	2.720.463.940
6 . Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	4.600.000	7.900.000
Chi phí nhà máy gạch nhẹ AAC và nhà máy tro bay giai đoạn ngừng sản xuất	4.478.974.040	6.105.388.584
Giá trị còn lại TSCĐ Nhà máy tro bay bị thiệt hại thiên tai	-	1.856.942.346
Chi phí khắc phục hậu quả thiên tai	-	580.442.572
Chi phí tháo dỡ, vận chuyển MMTB ở nhà máy tro bay	217.957.578	-
Chi phí khác	61.144.407	54.537.917
Cộng	4.762.676.025	8.605.211.419
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.412.444.288	7.523.312.985
Chi phí nhân viên quản lý	2.594.758.184	3.960.297.142
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	232.985.107	370.476.361
Chi phí đồ dùng văn phòng	412.775.917	470.747.372
Khấu hao tài sản cố định	451.786.544	394.353.526
Thuế, phí, lệ phí	209.646.246	215.563.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.468.322	167.621.006
Các khoản chi phí QLDN khác	1.308.023.968	1.932.102.924
Chi phí quản lý doanh nghiệp SP gạch, vữa SCL	-	12.151.200
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.695.183.569	45.065.830.776
Chi phí nhân viên bán hàng	1.455.213.457	1.535.834.482
Chi phí vật liệu bao bì	208.670.234	46.781.767
Chi phí vận chuyển	24.925.836.279	42.339.535.580
Chi phí dụng cụ đồ dùng	20.124.287	10.095.000
Khấu hao tài sản cố định	471.176.510	525.239.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.587.270	136.097.057
Các khoản chi phí bán hàng khác	108.846.028	125.633.774
Chi phí bán hàng SP gạch, vữa SCL	1.340.729.504	346.613.700

8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.347.326.708	52.022.977.620
Chi phí nhân công	6.443.572.686	8.368.530.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.659.658.066	7.266.581.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.960.167.469	2.982.212.307
Chi phí khác bằng tiền	1.022.615.122	1.587.770.285
Cộng	53.433.340.051	72.228.073.117

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	1.426.009.933	554.407.852
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	2.665.689.310	456.468.251
c. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	4.091.699.243	1.010.876.103
Trong đó:		
- Hoạt động KHCN theo tỷ trọng doanh thu	2.814.634.655	790.556.950
- Hoạt động khác	1.277.064.588	220.319.153
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	396.144.651	87.998.061
- Hoạt động KHCN (10% x 50%)	140.731.733	39.527.847
- Hoạt động khác (20%)	255.412.918	48.470.214
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành	396.144.651	87.998.061

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Hà Nội	Cổ đồng sáng lập
Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Hải Dương	Cổ đồng sáng lập
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Hải Phòng	Đầu tư vốn kinh doanh

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12		
1	Thu công nợ	100.000.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ		
1	Nhận tạm ứng theo hợp đồng số 01/2012/HĐEPC/TCĐV-SĐCC ngày 03/10/2012	14.800.000.000
2	Doanh thu hợp đồng số 01/2012/HĐEPC/TCĐV-SĐCC ngày 03/10/2012	5.926.630.319
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		
1	Tiền thuê ô tô vận chuyển, máy xúc, mua thạch cao	823.611.800
2	Trả tiền thuê ô tô vận chuyển, máy xúc, mua thạch cao	900.122.900

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
a. Nợ phải thu			
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Phải thu tiền bán tro bay	4.650.000.000
b. Người mua trả tiền trước			
1	Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Mua bán vật tư, thiết bị	19.542.799.281
c. Phải trả người bán			
1	Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Mua hàng hóa, dịch vụ	64.864.800

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát năm năm 2016:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát	343.500.000
2	Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	951.707.071
3	Thu nhập Kế toán trưởng	198.035.231
Cộng		1.493.242.302

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/16	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	13.371.645.438	-	3.518.161.804	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.015.112.879	-	60.241.813.125	-
Cộng	35.386.758.317	-	63.759.974.929	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/16
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			20.158.640.160	34.731.173.490
Chi phí phải trả			100.179.209	174.517.783
Các khoản vay			74.810.034.853	98.895.450.443
Cộng			95.068.854.222	133.801.141.716

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2016 được thuyết minh tại V.16 và V.17

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tại chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2016)			
Các khoản vay	64.810.034.853	10.000.000.000	74.810.034.853
Phải trả người bán	8.179.567.884	-	8.179.567.884
Chi phí phải trả	100.179.209	-	100.179.209
Phải trả khác	11.979.072.276	-	11.979.072.276
Số đầu kỳ (01/01/2016)			
Các khoản vay	74.960.868.965	23.934.581.478	98.895.450.443
Phải trả người bán	32.711.154.965	-	32.711.154.965
Chi phí phải trả	174.517.783	-	174.517.783
Phải trả khác	2.020.018.525	-	2.020.018.525

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/02/2017.

Người lập

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

